TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27-5-2026
Về việc ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Duy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Trà Giang

2. Bà Dương Thị Được.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trương Thị Hoàn – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Huyến – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 – Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 45/2026/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2026 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tuấn T, sinh năm 1983; CCCD số 075083001632 do Cục Trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 01/3/2022.

Nơi đăng ký thường trú: 27E1, ấp Long Liên, xã Long Điền, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi ở: Ấp 2, xã Định Quán, tỉnh Đồng Nai (Nay là thành phố Đồng Nai).

"Có đơn xin vắng mặt"

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1983; Căn cước số 077183002997 do Bộ C cấp ngày 11/7/2024.

Địa chỉ: B, ấp L, xã L, Thành phố Hồ Chí Minh.

"Có mặt"

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/12/2025; bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn T trình bày:

Về hôn nhân: Ông Nguyễn Tuấn T và bà Nguyễn Thị Ngọc H kết hôn năm 2006, hôn nhân là tự nguyện, không bị ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Nay là xã L, Thành phố Hồ Chí Minh) ngày 28/12/2006. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng, cãi vã lẫn nhau, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau. Hai bên đã ly thân từ năm 2022 đến nay không thể hàn gắn đoàn tụ sống chung. Nay, ông T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông T được ly hôn bà H.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân ông T và bà H có 01 con chung là Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 02/12/2007. Hiện nay con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Nguyễn Tuấn T kết hôn năm 2006, hôn nhân là tự nguyện, không bị ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Nay là xã L, Thành phố Hồ Chí Minh) ngày 28/12/2006. Quá trình sống chung vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T thường xuyên bỏ nhà về bên phía gia đình ông T ở Đồng Nai và không về sống cùng bà H. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2020 đến nay. Trong thời gian này hai bên không còn liên lạc với nhau để hàn gắn tình cảm do bà H không có số điện thoại của ông T. Bà H xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T, tuy nhiên bà H không đồng ý ly hôn do vợ chồng chưa thỏa thuận xong về tài sản.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà H và ông T có 01 con chung là Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 02/12/2007. Hiện nay con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với các đương sự: Đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và trình bày của đương sự có mặt tại phiên tòa có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Nguyễn Tuấn T được ly hôn bà Nguyễn Thị Ngọc H; về con chung, đã trưởng thành, không xem xét giải quyết; về tài sản và nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Tòa án nhân dân khu vực 13 – Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H có nơi cư trú tại xã L, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 13/3/2026, nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn T có xin vắng mặt, căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt ông T theo quy định.

[2]. *Về hôn nhân:* Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 159, ngày 28/12/2006 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Nay là xã L, Thành phố Hồ Chí Minh), xác định hôn nhân giữa ông Nguyễn Tuấn T và bà Nguyễn Thị Ngọc H là hợp pháp. Sau khi kết hôn, trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau nên thường xuyên bất đồng trong cuộc sống. Hai bên đã sống ly thân một thời gian dài, nay không thể đoàn tụ sống chung và không còn quan hệ về tình cảm cũng như kinh tế. Ông T và bà H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có hạnh phúc, không thể đoàn tụ sống chung, nhưng bà H không đồng ý ly hôn do vợ chồng chưa thỏa thuận xong tài sản chung. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân giữa ông T và bà H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho ông T được ly hôn bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[3]. *Về con chung:* Trong thời kỳ hôn nhân ông Nguyễn Tuấn T và bà Nguyễn Thị Ngọc H có một con chung là Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 02/12/2007, hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. *Về tài sản và nợ chung:* Ông Nguyễn Tuấn T và bà Nguyễn Thị Ngọc H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về án phí:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội thì nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 và khoản 1 Điều 57 của Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 và Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Tuấn T được ly hôn bà Nguyễn Thị Ngọc H.

2. Về con chung: Đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phi: Ông Nguyễn Tuấn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006546 ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Ông Nguyễn Tuấn T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND Tp.HCM;
- VKSND khu vực 13-Tp.HCM;
- THADS Tp.HCM
(P. THADS khu vực 13-Tp.HCM);
- UBND xã Long Điền;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Duy